

MẪU BIỂU
THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025;
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND Phường Đắk Cầm)

[illegible]

Biểu mẫu số 1
TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2025 - 2026
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND Phường Đắk Cắm)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Năm 2025				Dự kiến năm 2026		
				Kế hoạch	U' TH cả năm	U' TH2025/ TH2024 (%)	U' TH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với U' TH 2025 (%)
A	Chỉ tiêu kinh tế									
1	Thu ngân sách địa phương									
-	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	42	223	131	313%	59%	249	112%	190%
+	Trong đó thu nội địa	Tỷ đồng	42	223	131	313%	59%	249	112%	190%
	<i>Trong đó:</i>									
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	16	32	32	197%	100%	35	110%	110%
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng								
-	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	4	80	80	2009%	100%	87	109%	109%
	<i>Trong đó:</i>									
+	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng	4	80	80	2009%	100%	87	109%	109%
+	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng								
2	Chi ngân sách địa phương									
-	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	23	84	84	370%	100%	91	109%	109%
	<i>Trong đó:</i>									
+	Chi đầu tư	Tỷ đồng	1	3	3	269%	100%	3	107%	107%
+	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế)	Tỷ đồng	18	71	71	399%	100%	78	110%	110%
B	Chỉ tiêu văn hóa - xã hội									
1	Dân số trung bình	Người	28.431	30.097	32.000					
2	Mật độ dân số	Người/Km ²	3.472,0							
3	Số lao động có việc làm tăng thêm	Người	61	44	44	72%	100%	50	114%	114%
4	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người								
5	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người								
6	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%								
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	76,00	58,65	58,65	77%	100%	77,00	131%	131%
	<i>Trong đó, có văn bằng, chứng chỉ</i>	%								
8	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%								
9	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%								
10	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ	21	7	7	33%	100%	3	43%	43%
11	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	0,75	0,40	0,40	53%	100%	0,20	50%	50%
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %								
12	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia									
	- Mầm non	%	100,00	100,00	100,00	100%	100%	100,00	100%	100%
	- Tiểu học	%	100,00	100,00	100,00	100%	100%	100,00	100%	100%
	- Trung học cơ sở	%	100,00	100,00	100,00	100%	100%	100,00	100%	100%
	+ Trường THCS	%								
	+ Trường TH-THCS	%								

[illegible]

[illegible]

Biểu mẫu số 3
NGÀNH CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND Phường Đắk Cấm)

[illegible]

[illegible]

Biểu mẫu số 5
CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND Phường Đắk Cấm)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025				Dự kiến năm 2026		
				Kế hoạch	U`TH cả năm	U`TH2025/TH2024 (%)	U`TH2025/KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với U`TH 2025 (%)
A	CHỈ TIÊU Y TẾ									
1	Tổng số giường bệnh	Giường	13	13	13	100%	100%	15	115%	115%
2	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	"	15,00	15,00	15,00	100%	100%	17,00	113%	113%
3	Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế	Xã, Ph	3	3	3	100%	100%	3	100%	100%
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế	%	100	100	100	100%	100%	100	100%	100%
5	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	trạm	3	3	3	100%	100%	3	100%	100%
6	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	%	100	100	100	100%	100%	100	100%	100%
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	9,0	7,0	7,0	78%	100%	5,0	71%	71%
8	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%								
9	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	87,0	95,0	95,0	109%	100%	100,0	105%	105%
B	CÔNG TÁC DÂN SỐ									
1	Dân số trung bình	Người	28.674	30.097	31.000	108%	103%	32.500	108%	105%
C	GIẢM NGHÈO (Theo chuẩn nghèo đa chiều)									
1	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ	21,0	7,0	7,0	33%	100%	3,0	43%	43%
2	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,00	0,40	0,40	40%	100%	0,20	50%	50%
D	VĂN HÓA									
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa		97,00	>=95	>=95			100,00		
2	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	Xã	3	3	3			3		
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	100,0	100,0	100,0	100%	100%	100,0	100%	100%

Biểu mẫu số 6
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND Phường Đắk Cắm)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025				Dự kiến năm 2026		
			Kế hoạch	U' TH cả năm	U' TH2025/ TH2024 (%)	U' TH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với U' TH 2025 (%)
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)	Triệu đồng	222.500	131.347	313	59	249.200	112	190
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (I)+...+ (VII)	Triệu đồng	222.500	131.347	313	59	249.200	112	190
I	THU NỘI ĐỊA	Triệu đồng	222.500	131.347	313	59	249.200	112	190
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	Triệu đồng	37.200	37.200			45.000	121	121
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	Triệu đồng	208	208			410	197	197
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu đồng							
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Triệu đồng	38.244	38.244	232	100	50.000	131	131
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng	38.244	38.244	233	100	50.000	131	131
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng							
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng							
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng							
	- Thuế môn bài	Triệu đồng							
	- Thu khác	Triệu đồng							
5	Lệ phí trước bạ	Triệu đồng	11.450	11.450	1.085	100	13.000	114	114
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Triệu đồng		0	0		0		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Triệu đồng	575	575	107	100	700	122	122
8	Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng	8.655	7.790	173	90	10.200	118	131
9	Thuế bảo vệ môi trường	Triệu đồng		0			0		
10	Thu phí xăng dầu	Triệu đồng		0			0		
11	Phí, lệ phí	Triệu đồng	2.888	2.166	184	75	3.200	111	148
12	Tiền sử dụng đất	Triệu đồng	31.750	31.750	197	100	35.000	110	110
13	Thu tiền thuê đất, mặt nước	Triệu đồng	996	996			1.096	110	110
14	Thuế nhà đất	Triệu đồng							
15	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Triệu đồng							
16	Thu tiền sử dụng khu vực biển	Triệu đồng							
17	Thu từ bán tài sản nhà nước	Triệu đồng							
18	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	Triệu đồng							
19	Thu tiền thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Triệu đồng							
20	Thu khác ngân sách	Triệu đồng	1.148	803	336	70	1.200	105	149
21	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Triệu đồng					0		
22	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	Triệu đồng	65	65	65	100	72	110	110
23	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	100	100			112	112	112
24	Thu từ các dự án khai thác quỹ đất	Triệu đồng	89.221	0		0	89.211	100	0
II	THU VỀ DẦU THÔ	Triệu đồng							
III	THU HẢI QUAN	Triệu đồng							
1	Thuế xuất khẩu	Triệu đồng							
2	Thuế nhập khẩu	Triệu đồng							
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	Triệu đồng							
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	Triệu đồng							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025				Dự kiến năm 2026		
			Kế hoạch	U' TH cả năm	U' TH2025/ TH2024 (%)	U' TH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với U' TH 2025 (%)
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	Triệu đồng							
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	Triệu đồng							
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	Triệu đồng							
8	Phí, lệ phí hải quan	Triệu đồng							
9	Thu khác	Triệu đồng							
10	Hoàn thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng							
IV	THU VIỆN TRỢ	Triệu đồng							
V	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	Triệu đồng							
1	Các khoản huy động, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	Triệu đồng							
2	Các khoản huy động, đóng góp khác	Triệu đồng							
VI	THU HỒI VỐN CỦA NHÀ NƯỚC VÀ THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	Triệu đồng							
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách	Triệu đồng							
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	Triệu đồng							
2.1	Thu nợ gốc cho vay	Triệu đồng							
2.2	Thu lãi cho vay	Triệu đồng							
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	Triệu đồng							
VII	THU HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN	Triệu đồng							
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	Triệu đồng							
C	THU ĐỂ LẠI CHI	Triệu đồng							
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	Triệu đồng	83.566	83.566	368	100	91.430	109	109
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I)+(II)+ +(X)	Triệu đồng	83.566	83.566	368	100	91.430	109	109
I	CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHẦN CẤP	Triệu đồng	79.911	79.911	2.009	100	87.409	109	109
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	Triệu đồng	79.911	79.911	2.009	100	87.409	109	109
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ 97%	Triệu đồng		0					
II	BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	Triệu đồng	3.655	3.655	21	100	4.021	110	110
1	Bổ sung thực hiện các chính sách tiền lương theo quy định	Triệu đồng		0					
2	Thu bổ sung có mục tiêu	Triệu đồng	3.655	3.655	21	100	4.021	110	110
III	THU TỪ CHUYỂN NGUỒN	Triệu đồng			0				
IV	THU HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN	Triệu đồng							
V	THU VAY VỐN ĐỂ BÙ ĐÁP BỘI CHI	Triệu đồng							
VI	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	Triệu đồng							
VII	THU VIỆN TRỢ	Triệu đồng							
VIII	THU HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	Triệu đồng							
IX	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	Triệu đồng							
X	THU CẤP DƯỚI NỢP LÊN CẤP TRÊN	Triệu đồng							
B	THU ĐỂ LẠI CHI	Triệu đồng							

Biểu mẫu số 7
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND Phường Đắk Cắm)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025				Dự kiến năm 2026		
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)+(C)	Triệu đồng	22.591	83.566	83.566	370	100	91.430	109	109
A	CHI CÂN ĐỐI	Triệu đồng	21.554	79.911	79.911	371	100	87.409	109,4	109,4
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	Triệu đồng	1.518	3.175	3.175	209	100	3.410	107	107
1	Chi đầu tư XD CB	Triệu đồng								
	- Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	Triệu đồng								
	- Chi từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Triệu đồng								
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	1.518	3.175	3.175	3.000	100	3.410	107	107
	- Chi đầu tư từ nguồn bội chi	Triệu đồng								
2	Chi đầu tư phát triển khác	Triệu đồng			0					
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	Triệu đồng	17.816	71.038	71.038	399	100	78.141	110,0	110,0
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng		41.785	41.785		100	45.964	110,0	110,0
2	Chi khoa học và công nghệ	Triệu đồng			0					
3	Chi quốc phòng	Triệu đồng	1.393	1.052	1.052	76	100	1.157	110,0	110,0
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng	807	120	120	15	100	132	110,0	110,0
5	Chi y tế, dân số và gia đình	Triệu đồng		314	314			345		
6	Chi văn hóa thông tin	Triệu đồng	64	624	624	982	100	687	110,0	110,0
7	Chi phát thanh, truyền hình	Triệu đồng		951	951			1.046		
8	Chi thể dục thể thao	Triệu đồng	6	161	161	2.600	100	177	110,0	110,0
9	Chi bảo vệ môi trường	Triệu đồng			0			0		
10	Chi các hoạt động kinh tế	Triệu đồng	194	818	818	422	100	900	110,0	110,0
11	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Triệu đồng	15.267	21.565	21.565	141	100	23.722	110,0	110,0
12	Chi bảo đảm xã hội	Triệu đồng	86	3.646	3.646	4.262	100	4.011	110,0	110,0
13	Chi thường xuyên khác	Triệu đồng			0					
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	Triệu đồng								
IV	CHI CHUYỂN NGUỒN	Triệu đồng	2.218			0				
V	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	Triệu đồng	2			0				
VI	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	Triệu đồng		1.598	1.598		100	1.758	110,0	110,0
VII	CHI NGUỒN GIAO TẶNG THU SO VỚI DỰ TOÁN TRUNG ƯƠNG GIAO	Triệu đồng		4.100	4.100		100	4.100	100,0	100,0
B	CHI CÁC CT MỤC TIÊU TỪ NGUỒN TW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	Triệu đồng	1.037	3.655	3.655	352	100	4.021	110,0	110,0
1	Các chương trình mục tiêu quốc gia	Triệu đồng	1.037	3.655	3.655	352	100	4.021	110,0	110,0
2	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	Triệu đồng								
3	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	Triệu đồng								